

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CHI PHONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CHI PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHI PHONG CONSULTING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CHI PHONG CONSULTING AND CONSTRUCTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110146604

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, ngách 2, ngõ 3, đường Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984540626

Fax:

Email: [nguyenvanphapxd@gmail.com](mailto:nguyenvanphapxd@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc; Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước; Chống ẩm các toà nhà; Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối; Uôn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái các công trình nhà để ở; Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, | 4390(Chính) |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ điện tử, điện lạnh                                           | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                      | 4659 |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim. | 4663 |
| 8.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Chi tiết: Kinh doanh bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản)                                                                                                                 | 6810 |
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>(Điều 62,69, 74, 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                             | 6820 |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                        | 7110 |
| 11. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế và trang trí nội thất, ngoại thất.                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 13. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 14. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                   | 5610 |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                         |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223                                                                |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293                                                                |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                    | 4299                                                                |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311                                                                |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                   | 4312                                                                |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321                                                                |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759                                                                |
| 29. | Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật                                       | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN VĂN PHÁP

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05/06/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034084013321

Ngày cấp: 01/07/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đoàn Kết, Xã Quang Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đoàn Kết, Xã Quang Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN PHÁP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/06/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034084013321

Ngày cấp: 01/07/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đoàn Kết, Xã Quang Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đoàn Kết, Xã Quang Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội